



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 46

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	bankrupt	/'bæŋkrʌpt/	a	phá sản <i>Several small firms went bankrupt during the economic downturn.</i> <i>Nhiều doanh nghiệp nhỏ đã phá sản trong thời kỳ suy thoái kinh tế.</i>
2	baseline	/'beɪslam/	n	mức cơ sở; chuẩn nền <i>The survey provides a baseline for measuring future improvements.</i> <i>Khảo sát này cung cấp một mức chuẩn nền để đo lường sự cải thiện trong tương lai.</i>
3	breach	/bri:tʃ/	n	sự vi phạm <i>The data leak was considered a serious breach of privacy regulations.</i> <i>Vụ rò rỉ dữ liệu bị xem là một sự vi phạm nghiêm trọng các quy định về quyền riêng tư.</i>
4	direct petitioning	/də'rekt pə'tɪʃənɪŋ/	np	việc trực tiếp kiến nghị <i>Students organized direct petitioning to demand greater transparency from the administration.</i> <i>Sinh viên đã tổ chức việc kiến nghị trực tiếp để yêu cầu ban quản lý minh bạch hơn.</i>

5	divestment	/daɪ'vestmənt/	n	thoái vốn; rút vốn đầu tư <i>The campaign called for divestment from fossil fuel companies.</i> Chiến dịch kêu gọi thoái vốn khỏi các công ty nhiên liệu hóa thạch.
6	endowment	/ɪn'dəʊmənt/	n	quỹ tài trợ <i>The university's endowment supports scholarships and research programs.</i> Quỹ tài trợ của trường đại học hỗ trợ học bổng và các chương trình nghiên cứu.
7	fiduciary duty	/faɪ'djuːʃəri 'djuːti/	np	nghĩa vụ ủy thác <i>Board members must act in accordance with their fiduciary duty.</i> Các thành viên hội đồng phải hành động phù hợp với nghĩa vụ ủy thác của mình.
8	justice	/'dʒʌstɪs/	n	công lý; sự công bằng <i>Activists gathered to demand justice for the victims.</i> Các nhà hoạt động tập hợp để yêu cầu công lý cho các nạn nhân.
9	litigation	/ˌlɪtɪ'geɪʃn/	n	kiện tụng <i>The dispute eventually led to lengthy litigation in court.</i> Tranh chấp cuối cùng dẫn đến quá trình kiện tụng kéo dài tại tòa án.
10	multi-pronged	/ˌmʌlti'prɒŋd/	a	đa hướng; nhiều mũi nhọn <i>The organization adopted a multi-pronged strategy to address inequality.</i> Tổ chức đã áp dụng chiến lược đa hướng để giải quyết bất bình đẳng.
11	opponent	/ə'pəʊnənt/	n	đối thủ; người phản đối <i>Political opponents criticized the proposed reforms.</i>

				Các đối thủ chính trị đã chỉ trích những cải cách được đề xuất.
12	overtone	/ˈəʊvətəʊn/	n	hàm ý; sắc thái ngầm <i>His remarks carried subtle political overtones.</i> <i>Những phát biểu của ông ấy mang hàm ý chính trị tinh tế.</i>
13	pariah	/ˈpæriə/	n	kẻ bị ruồng bỏ <i>The company became a pariah after the scandal broke.</i> <i>Công ty trở thành kẻ bị ruồng bỏ sau khi bê bối bị phanh phui.</i>
14	partnership	/ˈpɑːtnəʃɪp/	n	quan hệ đối tác <i>The charity formed a strategic partnership with local schools.</i> <i>Tổ chức từ thiện đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với các trường địa phương.</i>
15	permissive	/pəˈmɪsɪv/	a	dễ dãi; khoan dung quá mức <i>The policy was criticized for being too permissive toward misconduct.</i> <i>Chính sách này bị chỉ trích vì quá dễ dãi đối với hành vi sai trái.</i>
16	portfolio	/pɔːtˈfəʊliəʊ/	n	danh mục đầu tư <i>Investors reviewed their portfolio to reduce financial risks.</i> <i>Các nhà đầu tư xem xét danh mục đầu tư để giảm rủi ro tài chính.</i>
17	profound	/prəˈfaʊnd/	a	sâu sắc; sâu rộng <i>The speech had a profound impact on public opinion.</i> <i>Bài phát biểu đã có tác động sâu sắc đến dư luận.</i>
18	recontextualize	/ˌriːkənˈtekstʃʊəlaɪz/	v	tái đặt vào bối cảnh mới <i>The scholar attempted</i>

				to recontextualize historical events from a modern perspective. Nhà nghiên cứu cố gắng tái đặt các sự kiện lịch sử vào bối cảnh hiện đại.
19	render	/'rendə(r)/	v	khiến; làm cho The decision may render the policy ineffective. Quyết định này có thể khiến chính sách trở nên kém hiệu quả.
20	rendering	/'rendərɪŋ/	n	sự thể hiện; bản trình bày The architect's digital rendering of the building impressed the judges. Bản dựng kỹ thuật số của tòa nhà đã gây ấn tượng với ban giám khảo.
21	reputable	/'repjətəbl/	a	có uy tín The hospital is widely regarded as a reputable institution. Bệnh viện này được xem là một cơ sở có uy tín.
	reputation	/,repju'teɪʃn/	n	danh tiếng; uy tín The company's reputation suffered after the controversy. Danh tiếng của công ty bị tổn hại sau vụ tranh cãi.
22	revoke	/rɪ'vəʊk/	v	thu hồi; hủy bỏ The government decided to revoke the license after repeated violations. Chính phủ quyết định thu hồi giấy phép sau nhiều lần vi phạm.
23	stigmatize	/'stigmətaɪz/	v	kỳ thị; gán tiếng xấu The campaign aims to stop efforts to stigmatize mental illness. Chiến dịch nhằm chấm dứt việc kỳ thị bệnh tâm thần.

24	symbolic gesture	/sɪm'boʊlɪk 'dʒestʃə(r)/	np	cử chỉ mang tính biểu tượng <i>The donation was seen as a symbolic gesture of solidarity.</i> <i>Khoản quyên góp được xem là một cử chỉ mang tính biểu tượng của sự đoàn kết.</i>
25	tactics	/'tæktɪks/	n	chiến thuật <i>The protest organizers used creative tactics to attract media attention.</i> <i>Ban tổ chức biểu tình đã sử dụng các chiến thuật sáng tạo để thu hút truyền thông.</i>
26	ultimately	/'ʌltɪmətli/	adv	cuối cùng; rốt cuộc <i>The negotiations ultimately resulted in a compromise.</i> <i>Các cuộc đàm phán cuối cùng đã dẫn đến một sự thỏa hiệp.</i>
27	university board	/ˌjuːnɪ'vɜːsəti bɔːd/	np	hội đồng trường đại học <i>The university board approved the new academic policy after lengthy discussion.</i> <i>Hội đồng trường đại học đã phê duyệt chính sách học thuật mới sau nhiều cuộc thảo luận.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be concerned with sth be concerned about sth	liên quan đến; đề cập đến <i>The report is primarily concerned with long-term environmental sustainability.</i> <i>Bản báo cáo chủ yếu liên quan đến tính bền vững môi trường lâu dài.</i> lo lắng về <i>Parents are increasingly concerned about their children's online safety.</i> <i>Phụ huynh ngày càng lo lắng về sự an toàn trực tuyến của con mình.</i>
2.	frame the decision	định hình; xây dựng cách nhìn về quyết định <i>The media attempted to frame the decision as a bold economic</i>

		<i>reform.</i> Truyền thông đã cố định hình quyết định đó như một cải cách kinh tế táo bạo.
3.	launch a public awareness campaign	phát động một chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng <i>The organization decided to launch a public awareness campaign on climate change.</i> Tổ chức đã quyết định phát động một chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng về biến đổi khí hậu.
4.	seek to do sth	tìm cách làm gì; hướng tới việc làm gì <i>The committee aims to seek to improve transparency in financial reporting.</i> Ủy ban hướng tới việc cải thiện tính minh bạch trong báo cáo tài chính.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	ally	/ˈælaɪ/	n	đồng minh <i>The country formed a strong ally to strengthen its position in international negotiations.</i> Quốc gia này đã tạo dựng một đồng minh vững mạnh để củng cố vị thế trong các cuộc đàm phán quốc tế.
2	aspiration	/ˌæspəˈreɪʃn/	n	khát vọng <i>Her lifelong aspiration is to become a successful entrepreneur.</i> Khát vọng suốt đời của cô là trở thành một doanh nhân thành đạt.
3	attribute	/əˈtrɪbjʊt/	v	quy cho <i>Many people attribute his achievements to his dedication and discipline.</i> Nhiều người cho rằng thành tựu của anh là nhờ sự tận tâm và kỷ luật.

4	camaraderie	/ˌkæməˈrɑːdəri/	n	tình đồng đội <i>The team developed strong camaraderie after working together on challenging projects.</i> <i>Nhóm đã xây dựng được tình đồng đội gắn bó sau khi cùng làm việc trong những dự án khó khăn.</i>
5	conviction	/kənˈvɪkʃn/	n	niềm tin vững chắc <i>She spoke with great conviction, persuading others to support her idea.</i> <i>Cô nói với niềm tin vững chắc, thuyết phục người khác ủng hộ ý tưởng của mình.</i>
6	cramped	/kræmpt/	a	chật chội <i>They lived in a cramped apartment with very little space.</i> <i>Họ sống trong một căn hộ chật chội với rất ít không gian.</i>
7	disclosure	/dɪsˈklʊʒə(r)/	n	sự tiết lộ <i>The disclosure of confidential information caused serious consequences.</i> <i>Việc tiết lộ thông tin mật đã gây ra hậu quả nghiêm trọng.</i>
8	escape	/ɪˈskeɪp/	v	trốn thoát <i>He managed to escape from the dangerous situation unharmed.</i> <i>Anh đã trốn thoát khỏi tình huống nguy hiểm mà không bị thương.</i>
9	evaluate	/ɪˈvæljuet/	v	đánh giá <i>Experts will evaluate the effectiveness of the new policy.</i> <i>Các chuyên gia sẽ đánh giá hiệu quả của chính sách mới.</i>
10	external	/ɪkˈstɜːnl/	a	bên ngoài <i>The issue was caused by external factors beyond</i>

				<i>their control.</i> Vấn đề này do các yếu tố bên ngoài nằm ngoài tầm kiểm soát của họ.
11	family reunion	/ˈfæməli ˌriːˈjuːniən/	np	họp mặt gia đình <i>The entire family gathered for a joyful family reunion after many years apart.</i> Cả gia đình tụ họp trong một buổi họp mặt vui vẻ sau nhiều năm xa cách.
12	financial anxiety	/faɪˈnænsɪl æŋˈzaɪəti/	np	lo âu tài chính <i>Many young adults experience financial anxiety due to rising living costs.</i> Nhiều người trẻ trải qua lo âu tài chính do chi phí sinh hoạt tăng cao.
13	forfeit	/ˈfɔːfɪt/	a	mất, từ bỏ <i>He forfeited his right to participate after breaking the rules.</i> Anh đã mất quyền tham gia sau khi vi phạm quy định.
14	forge	/fɔːdʒ/	v	hình thành <i>They forged a strong partnership based on trust and mutual respect.</i> Họ đã xây dựng một mối quan hệ đối tác vững chắc dựa trên sự tin tưởng và tôn trọng.
15	foxhole	/ˈfɒkshəʊl/	n	hố cá nhân <i>The soldiers took cover in a foxhole during the intense battle.</i> Những người lính ẩn nấp trong hố cá nhân trong trận chiến ác liệt.
16	friends' rivalry	/ˈfrendz ˈraɪvəlri/	np	sự cạnh tranh giữa bạn bè <i>Their friends' rivalry pushed both of them to perform better academically.</i> Sự cạnh tranh giữa bạn bè đã thúc đẩy cả hai học tốt hơn.

17	harsh	/hɑːʃ/	a	khắc nghiệt <i>The region experiences harsh weather conditions throughout the year.</i> <i>Khu vực này trải qua điều kiện thời tiết khắc nghiệt quanh năm.</i>
18	harshness	/'hɑːʃnəs/	n	sự khắc nghiệt <i>The harshness of his words hurt her deeply.</i> <i>Sự khắc nghiệt trong lời nói của anh đã làm cô tổn thương sâu sắc.</i>
19	impromptu	/ɪm'prɒptjuː/	a	ngẫu hứng <i>They organized an impromptu gathering to celebrate the achievement.</i> <i>Họ tổ chức một buổi tụ họp ngẫu hứng để ăn mừng thành tích.</i>
20	inherent	/ɪn'herənt/	a	vốn có <i>Risk is an inherent part of any business venture.</i> <i>Rủi ro là một phần vốn có của bất kỳ hoạt động kinh doanh nào.</i>
21	intimacy	/'ɪntɪməsi/	n	sự thân mật <i>The conversation created a sense of intimacy between them.</i> <i>Cuộc trò chuyện tạo ra sự thân mật giữa họ.</i>
22	jealousy	/'dʒeləsi/	n	sự ghen tị <i>Feelings of jealousy can damage even the strongest relationships.</i> <i>Cảm giác ghen tị có thể phá hủy ngay cả những mối quan hệ bền chặt nhất.</i>
23	justify	/'dʒʌstɪfaɪ/	v	biện minh <i>He tried to justify his actions despite the criticism.</i> <i>Anh cố gắng biện minh cho hành động của mình dù bị chỉ trích.</i>

24	lingering	/ˈlɪŋgərɪŋ/	a	dai dẳng <i>She felt a lingering sense of regret after making the decision.</i> <i>Cô cảm thấy một sự hối tiếc dai dẳng sau khi đưa ra quyết định.</i>
25	loneliness	/ˈləʊnlɪnəs/	n	sự cô đơn <i>Prolonged isolation can lead to loneliness and emotional distress.</i> <i>Sự cô lập kéo dài có thể dẫn đến cô đơn và căng thẳng cảm xúc.</i>
26	lonely	/ˈləʊnli/	a	cô đơn <i>He felt lonely despite being surrounded by many people.</i> <i>Anh cảm thấy cô đơn dù xung quanh có nhiều người.</i>
27	lukewarm	/ˌluːkˈwɔːm/	a	hờ hững <i>Their response was lukewarm, showing little enthusiasm for the proposal.</i> <i>Phản ứng của họ khá hờ hững, không mấy nhiệt tình với đề xuất.</i>
28	megalomaniac	/ˌmegələʊˈmemiæk/	n	kẻ ái kỷ cực đoan <i>A megalomaniac often has an exaggerated sense of self-importance.</i> <i>Một kẻ ái kỷ cực đoan thường có cảm giác tự cao quá mức.</i>
29	omission	/əˈmɪʃn/	n	sự bỏ sót <i>The report contained a critical omission that affected its credibility.</i> <i>Báo cáo có một sự bỏ sót nghiêm trọng ảnh hưởng đến độ tin cậy.</i>
30	pregnancy	/ˈpregnənsi/	n	thai kỳ <i>Proper care during pregnancy is essential for both mother and child.</i>

				Việc chăm sóc đúng cách trong thai kỳ là cần thiết cho cả mẹ và con.
31	privy	/ˈprɪvi/	a	được biết, được chia sẻ <i>Only a few insiders were privy to the confidential information.</i> Chỉ một vài người trong nội bộ được biết thông tin mật.
32	prompted	/ˈprɒmptɪd/	v	thúc đẩy <i>His curiosity prompted him to explore new areas of research.</i> Sự tò mò đã thúc đẩy anh khám phá những lĩnh vực nghiên cứu mới.
33	reciprocal	/rɪˈsɪprəkl/	a	qua lại, tương hỗ <i>Their relationship is based on reciprocal respect and trust.</i> Mối quan hệ của họ dựa trên sự tôn trọng và tin tưởng lẫn nhau.
34	represent	/ˌreprɪˈzent/	v	đại diện cho <i>The data represent a wide range of perspectives from different groups.</i> Dữ liệu đại diện cho nhiều góc nhìn từ các nhóm khác nhau.
35	respite	/ˈrespɑːt/	n	sự nghỉ ngơi <i>She took a short respite from work to recover her energy.</i> Cô nghỉ ngơi ngắn để hồi phục năng lượng.
36	retain	/rɪˈteɪn/	v	duy trì <i>It is important to retain skilled employees in a competitive market.</i> Điều quan trọng là duy trì nhân viên có kỹ năng trong thị trường cạnh tranh.
37	rivalry	/ˈraɪvəlri/	n	sự cạnh tranh <i>Healthy rivalry can motivate individuals to</i>

				improve their performance. Sự cạnh tranh lành mạnh có thể thúc đẩy mọi người cải thiện hiệu suất.
38	sanctuary	/ˈsæŋktʃuəri/	n	nơi trú ẩn The forest serves as a sanctuary for endangered wildlife. Khu rừng đóng vai trò là nơi trú ẩn cho động vật hoang dã đang bị đe dọa.
39	scoreboard	/ˈskɔːbɔːd/	n	bảng điểm The scoreboard displayed the final results of the match. Bảng điểm hiển thị kết quả cuối cùng của trận đấu.
40	sharp-edged	/ʃɑːp ˈedʒd/	a	sắc bén His sharp-edged remarks offended several people at the meeting. Những lời nhận xét sắc bén của anh đã làm một số người trong cuộc họp khó chịu.
41	societal	/səˈsaɪəl/	a	thuộc xã hội The issue has significant societal implications. Vấn đề này có tác động lớn đến xã hội.
42	societal expectation	/səˈsaɪəl ˌekspekˈteɪʃn/	np	kỳ vọng xã hội Many individuals feel pressured by societal expectations to follow traditional paths. Nhiều người cảm thấy bị áp lực bởi kỳ vọng xã hội phải đi theo con đường truyền thống.
43	societal force	/səˈsaɪəl ˈfɔːs/	np	lực lượng xã hội Education is shaped by various societal forces. Giáo dục được định hình bởi nhiều lực lượng xã hội.
44	solidify	/səˈlɪdaɪf/	v	củng cố Shared experiences help solidify strong relationships.

				Những trải nghiệm chung giúp củng cố các mối quan hệ bền chặt.
45	therapeutic	/ˌθerəˈpiu:tɪk/	a	mang tính trị liệu <i>Art therapy can have a therapeutic effect on mental health.</i> <i>Liệu pháp nghệ thuật có thể mang lại tác dụng trị liệu cho sức khỏe tinh thần.</i>
46	tragedy	/'trædʒədi/	n	bi kịch <i>The story tells a tragedy that deeply moved its audience.</i> <i>Câu chuyện kể về một bi kịch khiến khán giả xúc động sâu sắc.</i>
47	trigger	/'trɪɡə(r)/	v	gây ra <i>Stress can trigger various health issues if not managed properly.</i> <i>Căng thẳng có thể gây ra nhiều vấn đề sức khỏe nếu không được kiểm soát.</i>
48	vulnerability	/ˌvʌlnərəˈbɪləti/	n	sự dễ tổn thương <i>Showing vulnerability can strengthen emotional connections between people.</i> <i>Việc thể hiện sự dễ tổn thương có thể củng cố kết nối cảm xúc giữa con người.</i>
49	windowless	/'wɪndəʊləs/	a	không có cửa sổ <i>They worked in a windowless office with artificial lighting all day.</i> <i>Họ làm việc trong một văn phòng không có cửa sổ với ánh sáng nhân tạo cả ngày.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	bond over sth	gắn kết với nhau qua cái gì <i>They quickly bonded over their shared love of music during the workshop.</i>

		<i>Họ nhanh chóng gắn kết với nhau qua niềm đam mê âm nhạc chung trong buổi hội thảo.</i>
2.	escape from sb/sth	trốn khỏi ai/cái gì <i>The prisoner managed to escape from the facility under the cover of darkness.</i> <i>Tù nhân đã trốn khỏi cơ sở giam giữ dưới màn đêm.</i>
3.	move forward	tiến về phía trước <i>After overcoming several challenges, the team is ready to move forward with the project.</i> <i>Sau khi vượt qua nhiều khó khăn, nhóm đã sẵn sàng tiến về phía trước với dự án.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	Vocab	Level	Pronunciation	Meaning
1	A core belief (phrase)	B1	/ə kɔːr br'iːlf/	Một niềm tin cốt lõi Core (a): most important; main or essential. Belief (n): a strong feeling that something/somebody exists or is true; confidence that something/somebody is good or right.
2	Work (n)	A2	/wɜːk/	Công trình, tác phẩm something created as a result of effort, especially a painting, book, or piece of music:
3	Striking (a)	B2	/'straɪ.kɪŋ/	Nổi bật very unusual or easily noticed, and therefore attracting a lot of attention
4	Demand for (phrase)	B2	/dɪ'mɑːnd fɔːr/	Yêu cầu cho a very firm request for something; something that somebody needs
5	Reject (v)	B1	/rɪ'dʒekt/	Từ chối, bác bỏ to refuse to accept or consider something
6	Imitation (n)	B2	/,ɪm.ə'teɪ.ʃən/	Sự bắt chước an occasion when someone or something imitates another person or thing do an imitation of somebody: bắt chước ai đó.
7	In favor of	B2		Ủng hộ

				in a way that supports something or helps it to be successful
8	Utterance (n)	C2	/ˈʌ.tə.əns/	Tiếng nói something that someone says
9	Relentless (a)	C2	/rɪˈlent.ləs/	Không ngừng continuing in a severe or extreme way relentless criticism/pressure: chỉ trích/áp lực không ngừng
10	Novelty (n)	C2	/ˈnɑː.vəl.ti/	Sự mới lạ the quality of being new and unusual Synonym originality
11	Engine (n)	B1	/ˈen.dʒɪn/	Động lực, động cơ something that makes something happen, or that influences it strongly
12	Succession (n)	C1	/səkˈseɪ.ən/	Sự kế thừa a number of similar people or events that exist or happen one after another a succession of: một chuỗi liên tiếp của cái gì
13	Avant-garde (n)	C1	/,æv.ɑːˈɡɑːrd/	Trường phái tiên phong the painters, writers, musicians, and other artists whose ideas, styles, and methods are very original or modern in comparison to the period in which they live, or the work of these artists
14	Render (v)	C2	/ˈren.də/	Khiến cho to cause someone or something to be in a particular state Synonym make, cause
15	Obsolete (a)	C1	/,ɑːb.səˈliːt/	Lỗi thời not in use any more, having been replaced by something newer and better or more fashionable Synonym outdated
16	Stall (v)	B2	/staːl/	Ngừng tiến bộ, phát triển to stop making progress
17	Nagging (adj)	C1	/ˈnæg.ɪŋ/	Dai dẳng, khó gỡ bỏ continuing for a long time and difficult to cure or remove

18	Stillness (n)	C1	/ˈstɪl.nəs/	Sự trì trệ, sự đứng yên total lack of movement or changing of position
19	Be stuck on (idiom)	C1	/bi stʌk ɒn/	Bị mắc kẹt, không thể tiếp tục; thích ai hoặc cái gì to be unable to move further with something because it is too difficult; to like a person or an idea very much
20	Painfully (adv)	B2	/ˈpeɪn.fəl.i/	Một cách đau đớn; nhấn mạnh một điều gì khó chịu hoặc không mong muốn in a way that causes pain; used to emphasize a quality, action, or situation that is unpleasant or not wanted
21	Remake (n)	B2	/ˈriː.meɪk/	Phần làm lại, bản làm lại của một bộ phim hay bài hát a new or different version of an old film or song
22	Sequel (n)	B2	/ˈsiːkwəl/	Phần tiếp theo của một bộ phim, cuốn sách, vở kịch a book, film, play, etc. that continues the story of an earlier one
23	Blend into (phr. v.)	B2	/blend ˈɪn.tuː/	Hòa quyện, kết hợp to look or seem the same as surrounding people or things and therefore not be easily noticeable.
24	Shapeless (adj)		/ˈʃeɪp.ləs/	Vô định, không có hình dạng rõ ràng without a clear form or structure
25	Skinny (adj)	B1	/ˈskɪn.i/	Bó sát narrow and fitting closely to the body
26	High-waisted (a)	B2	/ˈhaɪˈweɪ.stɪd/	Cạp cao High-waisted trousers, jeans, skirts, etc. are high at the top so that they are around your waist rather than on your hips
27	Coexist (v)	B2	/ˌkəʊ.ɪɡˈzɪst/	Cùng tồn tại to exist together in the same place or at the same time, especially in a peaceful way.
28	Principal (a)	C1	/ˈprɪn.sə.pəl/	Quan trọng nhất, chính first in order of importance Synonyms: chief, main, primary
29	Confusion (n)	B2	/kənˈfjuː.ʒən/	Sự hoang mang, hỗn loạn a lack of understanding, or a state of disorder
30	Endless (adj)	C1	/ˈend.ləs/	Vô tận, không có điểm dừng seeming to have no end or limit.

31	Algorithmic (adj)		/,æ.l.gə'rið.mɪk/	Liên quan đến hoặc sử dụng thuật toán connected with or using algorithms
32	Remove sth from sth	B1	/ rɪ'mu:vd frəm/	Tách khỏi to separate something from or not connect sth with something
33	Flatten (v)	C1	/'flæt.n/	San phẳng, làm phẳng; phá hủy to destroy or knock down a building, tree, etc; to become flat or flatter; to make something flat or flatter
34	On the verge of (phrase)	C1	/ɒn ðə vɜ:dʒ əv/	Trên bờ vực cái gì đó sắp xảy ra very near to the moment when somebody does something or something happens
35	Timeless (adj)	B2	/'taɪm.ləs/	Vượt thời gian, không bao giờ lỗi thời not appearing to be affected by the passing of time or by changes in fashion.
36	Draw from (phrase)	B2	/'drɔ: frəm/	Lấy cái gì từ đâu đó to get a feeling, idea, etc. from something or someone
37	Catalogue (n)	B1	/'kæt.əl.ɒɡ/	Danh mục (các tác phẩm, sản phẩm,...) a list of all the books, paintings, etc. that exist in a place
38	Nostalgic (a)	C1	/nɒs'tæl.dʒɪk/	Hoài niệm, hoài cổ having or bringing a sad feeling mixed with pleasure when you think of happy times in the past
39	Sample (v)	B2	/'sɑ:m.pəl/	Lấy mẫu (Music) to record part of a song and use the recording to make a new piece of music
40	At once (idiom)	B2	/ət 'wʌns/	Ngay lập tức; cùng một lúc. Immediately, without delay; At the same time => Synonym: simultaneously
41	Modernist (adj, n)	B2	/'mɒd.ən.ɪst/	Thuộc về chủ nghĩa hiện đại; là thành viên của chủ nghĩa hiện đại relating to or a member of the modern art movement
42	Framework (n)	B2	/'freɪm.wɜ:k/	Khuôn khổ a system of rules, ideas, or beliefs that is used to plan or decide something
43	Newness (n)	B1	/'nju:ˌnəs/	Sự mới mẻ the quality of being new

44	long-overdue (adj)	C1	/ˌlɒŋ.əʊ.vəˈdʒuː/	Muộn màng, lẽ ra phải có từ lâu "not done or happening when expected or when needed; late." (<i>Thường đi với "long" để nhấn mạnh</i>).
45	Breakthrough (n)	C1	/ˈbreɪkθruː/	Bước ngoặt an important development that may lead to an agreement or achievement <i>to make/achieve a breakthrough</i>
46	Confuse sth/ sb with sth/ sb	B2	/kənˈfjuːz/	Nhầm lẫn ai với ai hoặc cái gì với cái gì to mistake one person or thing for another ~ mistake sb/ sth for sb/ sth
47	Built-in (adj)	C1	/ˌbɪltˈɪn/	Cố hữu included as part of something and not separate from it
48	Abandon (v)	B2	/əˈbændən/	Từ bỏ to stop supporting or helping somebody; to stop believing in something
49	Modernism (n)	B2	/ˈmɒd.ən.ɪ.zəm/	Chủ nghĩa hiện đại modern ideas or methods in art, literature, etc
50	Obsession (n)	C1	/əbˈseʃ.ən/	Nỗi ám ảnh the state in which a person's mind is completely filled with thoughts of one particular thing or person in a way that is not reasonable or normal
51	Speak for (phr. v.)	B2	/spiːk fɔːr/	Lên tiếng cho, đại diện cho to express the feelings, thoughts, or beliefs of a person or group of people
52	Tie sth/ sb to sth/sb (phrase)	C1	/taɪ/	Gắn liền với, ràng buộc với to connect or link sb/sth closely with sb/sth else

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI				
STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
50	advertising	/ˈædvərtaɪzɪŋ/	n	quảng cáo <i>Online advertising plays a crucial role in promoting products to a global audience.</i> <i>Quảng cáo trực tuyến đóng vai trò quan trọng</i>

				trong việc quảng bá sản phẩm đến khách hàng toàn cầu.
51	athlete	/ˈæθli:t/	n	vận động viên <i>The athlete trained intensively to prepare for the upcoming competition.</i> <i>Vận động viên đã tập luyện chăm chỉ để chuẩn bị cho cuộc thi sắp tới.</i>
52	branding	/'brændɪŋ/	n	xây dựng thương hiệu <i>Effective branding helps companies stand out in a competitive market.</i> <i>Xây dựng thương hiệu hiệu quả giúp doanh nghiệp nổi bật trong thị trường cạnh tranh.</i>
53	championship	/'tʃæmpiənʃɪp/	n	giải vô địch <i>The team won the championship after a series of outstanding performances.</i> <i>Đội đã giành chức vô địch sau một loạt màn trình diễn xuất sắc.</i>
54	compassion	/kəm'pæʃn/	n	lòng trắc ẩn <i>Her compassion for others inspired many people to volunteer.</i> <i>Lòng trắc ẩn của cô đã truyền cảm hứng cho nhiều người tham gia tình nguyện.</i>
55	cuisine	/kwɪ'zi:n/	n	ẩm thực <i>The country is famous for its diverse and flavorful cuisine.</i> <i>Đất nước này nổi tiếng với nền ẩm thực đa dạng và đậm đà hương vị.</i>
56	dedicated	/'dedɪkətɪd/	a	tận tâm <i>She is a dedicated teacher who always supports her students.</i> <i>Cô là một giáo viên tận tâm luôn hỗ trợ học sinh.</i>
57	dynamic	/daɪ'næmɪk/	a	năng động <i>The company operates in a</i>

				<i>highly dynamic environment that requires constant adaptation.</i> <i>Công ty hoạt động trong môi trường rất năng động, đòi hỏi sự thích nghi liên tục.</i>
58	empathetic	/,empə'tetɪk/	a	đồng cảm <i>An empathetic leader understands the concerns of their team members.</i> <i>Một nhà lãnh đạo đồng cảm hiểu được những lo lắng của các thành viên.</i>
59	hidden gem	/'hɪdn dʒem/	np	viên ngọc ẩn <i>This small café is a hidden gem that not many tourists know about.</i> <i>Quán cà phê nhỏ này là một “viên ngọc ẩn” mà không nhiều du khách biết đến.</i>
60	interconnected	/'ɪntəkə'nektɪd/	a	liên kết với nhau <i>Modern systems are highly interconnected, allowing seamless communication.</i> <i>Các hệ thống hiện đại có tính liên kết cao, cho phép giao tiếp liền mạch.</i>
61	itinerary	/aɪ'tɪnərəri/	n	lịch trình <i>We carefully planned our itinerary to make the most of our trip.</i> <i>Chúng tôi lên lịch trình cẩn thận để tận dụng tối đa chuyến đi.</i>
62	judgment	/'dʒʌdʒmənt/	n	sự phán đoán <i>Good judgment is essential when making important decisions.</i> <i>Khả năng phán đoán tốt là rất cần thiết khi đưa ra quyết định quan trọng.</i>
63	marketing	/'mɑːkɪtɪŋ/	n	tiếp thị <i>Digital marketing has become a key strategy for business growth.</i>

				Tiếp thị số đã trở thành chiến lược quan trọng cho sự phát triển doanh nghiệp.
64	mesmerize	/ˈmezməraɪz/	v	làm mê hoặc <i>The performance managed to mesmerize the audience from beginning to end.</i> Màn trình diễn đã làm mê hoặc khán giả từ đầu đến cuối.
65	minimum requirement	/ˈmɪnɪməm rɪˈkwaɪəmənt/	np	yêu cầu tối thiểu <i>Meeting the minimum requirement is necessary to qualify for the program.</i> Đáp ứng yêu cầu tối thiểu là cần thiết để đủ điều kiện tham gia chương trình.
66	must-visit	/ˌmʌst ˈvɪzɪt/	a	điểm phải đến <i>This historic site is a must-visit destination for travelers.</i> Địa điểm lịch sử này là nơi phải đến đối với du khách.
67	quaint	/kweɪnt/	a	cổ kính, xinh xắn <i>The village has a quaint charm that attracts visitors every year.</i> Ngôi làng có vẻ đẹp cổ kính, xinh xắn thu hút du khách mỗi năm.
68	qualification	/ˌkwɒlɪfɪˈkeɪʃn/	n	trình độ <i>Candidates must meet certain qualifications to apply for the position.</i> Ứng viên phải đáp ứng các trình độ nhất định để ứng tuyển vị trí.
69	recruit	/rɪˈkruːt/	v	tuyển dụng <i>The company plans to recruit new employees to expand its workforce.</i> Công ty dự định tuyển dụng nhân viên mới để mở rộng lực lượng lao động.

70	recruitment	/rɪ'kru:tmənt/	n	sự tuyển dụng <i>Effective recruitment strategies are essential for attracting top talent.</i> <i>Chiến lược tuyển dụng hiệu quả là cần thiết để thu hút nhân tài.</i>
71	scenery	/'si:nəri/	n	phong cảnh <i>The breathtaking scenery made the trip unforgettable.</i> <i>Phong cảnh tuyệt đẹp khiến chuyến đi trở nên khó quên.</i>
72	tourist spot	/'tʊərɪst spɒt/	np	điểm du lịch <i>This beach is a popular tourist spot during the summer season.</i> <i>Bãi biển này là điểm du lịch phổ biến vào mùa hè.</i>
73	transcend	/træn'send/	v	vượt lên trên <i>Great art can transcend cultural boundaries and connect people.</i> <i>Nghệ thuật vĩ đại có thể vượt qua ranh giới văn hóa và kết nối con người.</i>
74	triumph	/'traɪʌmf/	n	chiến thắng <i>The team celebrated their triumph after a hard-fought match.</i> <i>Đội đã ăn mừng chiến thắng sau trận đấu đầy nỗ lực.</i>
75	undertake	/ˌʌndə'teɪk/	v	đảm nhận <i>She decided to undertake a challenging project to gain experience.</i> <i>Cô quyết định đảm nhận một dự án khó để tích lũy kinh nghiệm.</i>
76	unparalleled	/ʌn'pærəleɪd/	a	vô song <i>The service provided was unparalleled in terms of quality.</i> <i>Dịch vụ được cung cấp là vô song về chất lượng.</i>

77	visibility	/ˌvɪzəˈbɪləti/	n	khả năng hiển thị <i>Improving online visibility can help businesses reach more customers.</i> <i>Cải thiện khả năng hiển thị trực tuyến có thể giúp doanh nghiệp tiếp cận nhiều khách hàng hơn.</i>
----	------------	----------------	---	--

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
4.	be available to sth	có sẵn cho cái gì <i>The service is available to all registered users across the platform.</i> <i>Dịch vụ có sẵn cho tất cả người dùng đã đăng ký trên nền tảng.</i>
5.	be passionate about sth	đam mê điều gì <i>She is passionate about environmental protection and sustainability.</i> <i>Cô đam mê việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.</i>
6.	carry out	thực hiện <i>The team will carry out a detailed analysis before making a final decision.</i> <i>Nhóm sẽ thực hiện một phân tích chi tiết trước khi đưa ra quyết định cuối cùng.</i>
7.	come up with	nghĩ ra <i>He managed to come up with a creative solution to the complex problem.</i> <i>Anh đã nghĩ ra một giải pháp sáng tạo cho vấn đề phức tạp.</i>
8.	empower sb to do sth	trao quyền cho ai làm gì <i>Education can empower individuals to achieve their full potential.</i> <i>Giáo dục có thể trao quyền cho con người đạt được tiềm năng tối đa.</i>
9.	give up	từ bỏ <i>Despite facing difficulties, she refused to give up on her dreams.</i> <i>Mặc dù gặp khó khăn, cô từ chối từ bỏ ước mơ.</i>
10.	in view of	xét đến <i>In view of the recent changes, the company decided to revise its strategy.</i>

		Xét đến những thay đổi gần đây, công ty quyết định điều chỉnh chiến lược.
11.	instead of	thay vì <i>He chose to study at home instead of going out with friends.</i> Anh chọn học ở nhà thay vì đi chơi với bạn bè.
12.	make new friends	kết bạn mới <i>Joining clubs can help students make new friends and build connections.</i> Tham gia câu lạc bộ có thể giúp học sinh kết bạn mới và xây dựng mối quan hệ.
13.	on account of	do bởi <i>The event was postponed on account of unfavorable weather conditions.</i> Sự kiện bị hoãn do điều kiện thời tiết không thuận lợi.
14.	plan to do sth	dự định làm gì <i>They plan to expand their business into international markets next year.</i> Họ dự định mở rộng kinh doanh sang thị trường quốc tế vào năm tới.
15.	regardless of	bất kể <i>She continued her work regardless of the challenges she faced.</i> Cô tiếp tục công việc bất kể những khó khăn gặp phải.
16.	stumble upon	tình cờ phát hiện <i>While exploring the forest, they stumbled upon a hidden waterfall.</i> Khi khám phá khu rừng, họ tình cờ phát hiện một thác nước ẩn.
17.	take in	tiếp nhận, hiểu <i>The body needs time to take in nutrients from food properly.</i> Cơ thể cần thời gian để hấp thụ chất dinh dưỡng từ thức ăn.
18.	watch out	cẩn thận <i>You should watch out for potential risks when making important decisions.</i> Bạn nên cẩn thận với những rủi ro tiềm ẩn khi đưa ra quyết định quan trọng.

Fb: Mrstranganh87